


Báo Cáo Tài Chính

Báo cáo này cung cấp cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của công ty trong quý gần nhất, bao gồm doanh thu, chi phí, lợi nhuận và các chỉ số tài chính quan trọng.

| Hạng mục | Doanh thu (VNĐ) | Chi phí (VNĐ) | Lợi nhuận (VNĐ) |
|----------|-----------------|---------------|-----------------|
| Quý 1 | 2,000,000,000 | 1,200,000,000 | 800,000,000 |
| Quý 2 | 2,500,000,000 | 1,400,000,000 | 1,100,000,000 |
| Quý 3 | 3,000,000,000 | 1,600,000,000 | 1,400,000,000 |
| Quý 4 | 3,500,000,000 | 1,800,000,000 | 1,700,000,000 |

Qua bảng số liệu trên, có thể thấy doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng trưởng đều qua từng quý, cho thấy xu hướng phát triển tích cực.

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|---|----|---|------------|--------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | IV.08 | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 |  KẾ TOÁN VIỆT HÙNG Dạy Làm Kế Toán Giỏi | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 24 | | | |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24) | 30 | | | |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 11. Chi phí khác | 32 | | | |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | IV.09 | | |
| 14. Chi phí thuế TNDN | 51 | | | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | | |

Hình ảnh bạn cung cấp là một bảng biểu mẫu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thường được sử dụng trong kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Bảng này được trình bày theo dạng cột và hàng rõ ràng, gồm các chỉ tiêu tài chính, mã số chỉ tiêu, thuyết minh, và số liệu của “năm nay” cũng như “năm trước” để phục vụ việc so sánh.

Cấu trúc bảng được chia thành 5 cột chính:

- **Cột A (Chỉ tiêu):** Liệt kê các hạng mục trong báo cáo kết quả kinh doanh.
- **Cột B (Mã):** Ghi mã số cho từng chỉ tiêu, giúp việc đối chiếu và nhập liệu dễ dàng hơn.
- **Cột C (Thuyết minh):** Dùng để dẫn chiếu đến phần thuyết minh báo cáo tài chính, giải thích chi tiết về chỉ tiêu tương ứng.
- **Cột 1 (Số năm nay):** Số liệu thực hiện của năm báo cáo hiện tại.

- **Cột 2 (Số năm trước):** Số liệu thực hiện của năm trước, dùng để so sánh với năm nay nhằm phân tích biến động.

Nội dung chi tiết của các chỉ tiêu được liệt kê như sau:

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)** – đây là tổng doanh thu phát sinh từ các hoạt động bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Trong cột thuyết minh, chỉ tiêu này liên kết với mục **IV.08** trong phần thuyết minh báo cáo tài chính để giải thích chi tiết nguồn gốc doanh thu.
2. **Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)** – bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Chỉ tiêu này giúp tính toán doanh thu thuần thực tế.
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 10)** – là doanh thu sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ (Mã 01 - Mã 02). Đây là cơ sở để tính lãi gộp và lợi nhuận của doanh nghiệp.
4. **Giá vốn hàng bán (Mã 11)** – phản ánh tổng chi phí sản xuất hoặc mua hàng hóa, dịch vụ đã bán ra trong kỳ.
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 20)** – được tính bằng Doanh thu thuần (Mã 10) trừ Giá vốn hàng bán (Mã 11). Chỉ tiêu này thể hiện hiệu quả của hoạt động kinh doanh cốt lõi.
6. **Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 21)** – phản ánh thu nhập từ các hoạt động đầu tư tài chính như lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia...
7. **Chi phí tài chính (Mã 22)** – ghi nhận chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, ví dụ lỗ từ hoạt động đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí lãi vay. Dòng phụ “Trong đó: Chi phí lãi vay (Mã 23)” giúp tách biệt khoản chi phí lãi vay để phân tích riêng.
8. **Chi phí quản lý kinh doanh (Mã 24)** – bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.
9. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã 30)** – được tính bằng Lợi nhuận gộp (Mã 20) cộng Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 21) trừ Chi phí tài chính (Mã 22) và Chi phí quản lý kinh doanh (Mã 24).
10. **Thu nhập khác (Mã 31)** – là những khoản thu không thường xuyên, nằm ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính, ví dụ thanh lý tài sản cố định, bồi thường, thu nhập từ phế liệu...
11. **Chi phí khác (Mã 32)** – các khoản chi không thường xuyên, như chi phí thanh lý tài sản, chi phí bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng...
12. **Lợi nhuận khác (Mã 40)** – bằng Thu nhập khác (Mã 31) trừ Chi phí khác (Mã 32).

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã 50) – bằng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã 30) cộng Lợi nhuận khác (Mã 40). Chỉ tiêu này dẫn chiếu tới mục **IV.09** của thuyết minh báo cáo tài chính để giải thích chi tiết.

14. Chi phí thuế TNDN (Mã 51) – phản ánh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước trong kỳ.

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã 60) – bằng Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã 50) trừ Chi phí thuế TNDN (Mã 51). Đây là khoản lợi nhuận ròng thực tế mà doanh nghiệp có thể phân phối hoặc giữ lại.

Bố cục bảng rõ ràng, các mã số chỉ tiêu được đánh theo thứ tự tăng dần và có tính hệ thống, giúp cho người làm kế toán, kiểm toán hoặc nhà quản trị dễ dàng theo dõi, nhập dữ liệu và phân tích. Đồng thời, việc so sánh giữa “Số năm nay” và “Số năm trước” giúp đánh giá tình hình kinh doanh, phát hiện xu hướng tăng trưởng hay suy giảm, từ đó hỗ trợ cho việc đưa ra quyết định quản lý.

Ngoài ra, bảng này còn thể hiện đặc điểm chuẩn hóa của hệ thống báo cáo tài chính tại Việt Nam, nơi mỗi chỉ tiêu đều có mã số thống nhất để phục vụ việc kê khai, đối chiếu và lưu trữ dữ liệu trên phần mềm kế toán. Phần thuyết minh gắn kèm cũng rất quan trọng, vì không chỉ ghi số liệu khô khan mà còn giải thích nguồn gốc, bản chất của từng khoản mục, làm rõ nguyên nhân biến động qua các kỳ.

Nếu doanh nghiệp điền đầy đủ các số liệu vào bảng này, người đọc báo cáo sẽ dễ dàng thấy được toàn cảnh hoạt động kinh doanh, từ doanh thu, chi phí, lợi nhuận gộp, lợi nhuận thuần, đến các yếu tố bất thường như thu nhập và chi phí khác. Qua đó, không chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi, mà còn phân tích tác động của các yếu tố tài chính và bất thường tới lợi nhuận ròng của doanh nghiệp.